



wéi jìn pǐn
违禁品

noun · contraband; prohibited goods

Example Sentences

xié dài wéi jìn pǐn guò hǎi guān shì wéi fǎ de
携带违禁品过海关是违法的。

Carrying contraband through customs is illegal.

jī chǎng ān jiǎn rén yuán chá chū le tā xíng lí lǐ de wéi jìn pǐn
机场安检人员查出了他行李里的违禁品。

Airport security found the contraband in his luggage.

Trace each character, then write the word on your own.

违	违	违	违	违	违	违	违	违	违	违
禁	禁	禁	禁	禁	禁	禁	禁	禁	禁	禁
品	品	品	品	品	品	品	品	品	品	品